**PHẦN THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT**

**Tiết 34**

**NGÔN NGỮ NÓI VÀ NGÔN NGỮ VIẾT**

**I. Mục tiêu bài dạy**

**1. Kiến thức**

- Những đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.

- Thực hành làm các bài tập.

**2. Năng lực**

**a. Năng lực chung**

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

**b. Năng lực riêng**

- Năng lực nhận diện được đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết trong văn bản.

- Năng lực phân tích biểu hiện của ngôn ngữ nói, ngôn ngữ viết trong văn bản.

 - Năng lực sửa lỗi dùng ngôn ngữ nói, ngôn ngữ viết trong những hoàn cảnh giao tiếp cụ thể.

- Năng lực sử dụng ngôn ngữ nói, ngôn ngữ viết đúng với hoàn cảnh giao tiếp.

**3. Phẩm chất**

**-** Có trách nhiệm sử dụng ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết đúng hoàn cảnh giao tiếp.

- Chăm chỉ tìm hiểu bài học cũng như áp dụng các kiến thức của bài học vào cuộc sống.

- Yêu ngôn ngữ dân tộc.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**1. Chuẩn bị của giáo viên**

- Giáo án

- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi

- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp

- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà

**2. Chuẩn bị của học sinh**

**-** SGK, SBT Ngữ văn 11; soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi.

**III. Tiến trình dạy học**

**HOẠT ĐỘNG 1. KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu:** Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng HS thực hiện nhiệm vụ học tập học tập của mình từ đó khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

**b. Sản phẩm**

Những chia sẻ của học sinh về cuộc đối thoại.

**c. Tổ chức thực hiện**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **1. KHỞI ĐỘNG*****\*Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ***GV cho HS xem một đoạn video có chứa cuộc đối thoại giữa các nhân vật. Yêu cầu HS có những nhận xét ban đầu bằng cách trả lời các câu hỏi:+ Cuộc giao tiếp có mấy người?+ Họ giao tiếp với nhau bằng phương tiện nào? Từ đó dẫn dắt vào bài.***\*Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ***Xem video***\*Bước 3: Báo cáo, thảo luận***GV gọi 2-3 học sinh chia sẻ. ***\*Bước 4: Kết luận, nhận định***GV nhận xét, chốt kiến thức, giảng thêm. ***2. Hoạt động giới thiệu tri thức liên quan******\*Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ***GV yêu cầu HS đọc phần TRI THỨC NGỮ VĂN, MỤC 4 (tr 64, 65); tìm các từ khóa, hoàn thành các câu sau:*- Ngôn ngữ nói sử dụng phương tiện...(1).., kết hợp….(2)…..**- Khi sử dụng ngôn ngữ nói, có người ..(3)…và người ..(4)…**- Ngôn ngữ nói thường sử dụng những từ…(5)… và những từ…(6)…**- Ngôn ngữ viết sử dụng phương tiện là…(7)…kết hợp …(8)…**- Ngôn ngữ viết thường là ngôn ngữ được …(9)…, ít sử dụng các câu …(10)…, các yếu tố …(11)…****\*Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ***HS đọc phần kiến thức Ngữ văn.***\*Bước 3: Báo cáo, thảo luận***GV lần lượt gọi từng học sinh trả lời các cụm từ từ (1) đến (11).***\*Bước 4: Kết luận, nhận định***GV nhận xét, chốt kiến thức, giảng thêm. |  **1. KHỞI ĐỘNG**Video một trích đoạn trong phim “Mùi cỏ cháy”**https://www.youtube.com/watch?v=kuAXKBFuvTY****-** Cuộc đối thoại có 5 người: 4 chiến sĩ và bác thợ chụp ảnh.**-** Giao tiếp bằng ngôn ngữ, ngoài ra còn có các cử chỉ, điệu bộ, hành động. **2. MỘT SỐ KIẾN THỨC LIÊN QUAN** **- Ngôn ngữ nói**1. Âm thanh2. Điệu bộ, cử chỉ, nét mặt, ánh mắt3. Nói 4. Nghe5. giản dị, dễ hiểu6. Biểu cảm (như trợ từ, thán từ) **- Ngôn ngữ viết**7. Chữ viết8. Hình ảnh, kí hiệu, sơ đồ9. Trau chuốt, hoàn chỉnh10. Tỉnh lược, đặc biệt11. Các yếu tố chêm xen, dư thừa. **- Chú ý:** Thực tế sử dụng có 2 trường hợp:- Ngôn ngữ nói ở dạng viết: đối thoại của các nhân vật trong truyện, bản ghi các cuộc phỏng vấn, tọa đàm…- Ngôn ngữ viết ở dạng nói: thuyết trình trước tập thể, đọc văn bản, báo cáo… |

**HOẠT ĐỘNG 2. LÀM BÀI TẬP THỰC HÀNH**

**a. Mục tiêu:** Học sinh nhận diện được các đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết trong các dạng thức văn bản. Từ đó có thói quen lựa chọn từ trước khi tạo lập văn bản/ ngôn bản phù hợp với dạng nói và dạng viết.

**b. Sản phẩm**

- Bài làm của học sinh

**c. Tổ chức thực hiện**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| ***\*Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ***GV tổ chức HS làm việc theo cặp đôi.- Dãy 1: phần a- Dãy 2: phần bTheo các gợi ý: Đây là ngôn ngữ nói ở dạng viết, là cuộc đối thoại giữa các nhân vật trong tác phẩm văn học. Hãy hình dung là họ đang giao tiếp trực tiếp với nhau và nhận xét về:+ Phương tiện sử dụng (ngoài ngôn ngữ còn có các yếu tố phi ngôn ngữ nào)+ Từ ngữ+ Kiểu câu+ Tình huống, hoàn cảnh giao tiếp***\*Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ***Học sinh thảo luận theo cặp đôi***\*Bước 3: Báo cáo, thảo luận***- GV trình chiếu các đoạn trích bài tập 1; gọi HS trình bày phần làm việc nhóm của mình theo các gợi ý.***\*Bước 4: Kết luận, nhận định***GV nhận xét, chốt kiến thức | **1. Bài tập 1:** Những đặc điểm của ngôn ngữ nói được thể hiện trong đoạn trích:- Sử dụng ngôn ngữ cử chỉ, điệu bộ: *lim dim mắt, rên lên, cười nhạt, đổi giọng.*- Ngôn ngữ đối thoại, có người nói, người nghe.- Sử dụng nhiều từ ngữ dễ hiểu, biểu cảm, là lời ăn tiếng nói hàng ngày, không cầu kì: *anh Chí ơi!, đấy thôi,…*- Sử dụng nhiều câu tỉnh lược: *Lại say rồi phải không? Về bao giờ thế? Sao không vào tôi chơi? Đi vào nhà uống nước.* - Tình huống, hoàn cảnh giao tiếp: người nói người nghe liên tiếp đổi vai cho nhau, thể hiện một cuộc đối thoại diễn ra liên tục, trực tiếp. |
| ***\*Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ***GV tổ chức HS làm việc cá nhânTheo các gợi ý: Đây là ngôn ngữ **viết** được sử dụng trong các văn bản viết. Phân tích đặc điểm của ngôn ngữ viết qua văn bản trên theo các gợi ý:+ Phương tiện sử dụng + Từ ngữ+ Kiểu câu+ Tình huống, hoàn cảnh giao tiếp***\*Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ***Học sinh làm việc cá nhân***\*Bước 3: Báo cáo, thảo luận***- GV gọi 2 HS lên bảng trình bày phần làm việc của mình theo các gợi ý.***\*Bước 4: Kết luận, nhận định***GV nhận xét, chốt kiến thức | **2. Bài tập 2:** Đặc điểm của ngôn ngữ viết trong đoạn trích:- Phương tiện sử dụng: chữ viết. Không sử dụng ngôn ngữ kèm cử chỉ, điệu bộ.- Từ ngữ: Trau chuốt, gợi hình gợi cảm: *non, mơn mởn, lộng lẫy, nàng trinh nữ thẹn thùng, bâng khuâng, ánh sáng mơ hồ, bay trong không gian vô bờ bến.*- Sử dụng nhiều phép tu từ: *+ so sánh trăng tháng giêng với người con gái mơn mởn đào tơ**+* so sánh *cái đẹp của trăng tháng giêng như nàng trinh nữ thẹn thùng; ánh trăng trắng như sữa, trong như nước ôn tuyền.*- Câu: + Chuẩn ngữ pháp+ Câu dài với nhiều vế, nhiều tầng bậc, liên tưởng nhưng mạch lạc về ý nghĩa, quan hệ giữa các vế trong câu. + Không sử dụng câu tỉnh lược, đặc biệt.- Tình huống, hoàn cảnh giao tiếp: gián tiếp, độc thoại. Chỉ có người viết, người đọc vắng mặt trên văn bản. |
| ***\*Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ***GV tổ chức HS làm việc nhóm. GV chia lớp thành 4 nhóm. Các nhóm làm việc theo các gợi ý: 2 đoạn trích đều sử dụng ngôn ngữ nói. Tuy nhiên, có phải lúc nào ngôn ngữ nói trong văn bản viết cũng được sử dụng một cách giống nhau không. Hãy so sánh cách sử dụng ngôn ngữ nói trong 2 văn bản trên ở các tiêu chí theo bảng sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Văn bản a | Văn bản b |
| Giống nhau: |
| Khác nhau |  |

***\*Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ***GV phát phiếu học tập, Học sinh làm việc nhóm***\*Bước 3: Báo cáo, thảo luận***- GV gọi 1 số học sinh đại diện cho các nhóm lên bảng trình bày kết quả thảo luận.***\*Bước 4: Kết luận, nhận định***GV nhận xét, chốt kiến thức | **3. Bài tập 3**

|  |  |
| --- | --- |
| **Văn bản a** | **Văn bản b** |
| **Giống nhau:** - Đều sử dụng nhiều lớp từ khẩu ngữ, cảm thán, tình thái; ngôn ngữ cử chỉ, điệu bộ.*-* Đều sử dụng câu đặc biệt, câu rút gọn- Đều là giao tiếp trực tiếp, đối thoại |
| **Khác nhau: ở sắc thái sử dụng ngôn ngữ**- Từ ngữ xưng hô thiếu chuẩn mực, không cân xứng về vị thế giao tiếp: *tao, người ta*- Ngôn ngữ cử chỉ điệu bộ miêu tả những cử chỉ, điệu bộ có tính chất tiêu cực: *ném, trợn mắt, chỉ vào mặt, vênh mặt lên, lắc đầu*=> đối thoại căng thẳng, dễ gây xung đột | - Từ ngữ xưng hô chuẩn mực, có thứ bậc trên dưới rõ ràng: *thầy, tôi, dạ bẩm*- Ngôn ngữ cử chỉ điệu bộ miêu tả cử chỉ điệu bộ tích cực: *chà chà* (xuýt xoa, khen ngợi)=> đối thoại nhã nhặn, lịch sự. |

 |
| ***\*Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ***GV yêu cầu HS nhớ lại kiến thức về các dạng lỗi về từ và câu được học ở lớp 10, tổ chức HS làm việc cá nhân: đọc, phát hiện lỗi sai và sửa lại các câu cho đúng.***\*Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ***Học sinh làm việc cá nhân***\*Bước 3: Báo cáo, thảo luận***- GV gọi học sinh đứng tại chỗ sửa lỗi sai trong các câu.***\*Bước 4: Kết luận, nhận định***GV nhận xét, chốt kiến thức | **4. Bài tập 4**a. Lỗi diễn đạt: viết như nói- Sử dụng các từ chêm xen, khẩu ngữ: *thì, coi như là.*- Sửa lại: Chí Phèo là nhân vật mà tác giả Nam Cao muốn gửi đến cho độc giả nhiều thông điệp về bức tranh xã hội tiêu cực thời bấy giờ.b. Lỗi diễn đạt: viết như nói- Sử dụng từ khẩu ngữ tình thái: *thích cực kì luôn*, từ không đúng chuẩn mực: *rất chất*- Sửa lại: Chí Phèo là một tác phẩm rất hay, đã làm cho độc giả vô cùng yêu thích.c. Lỗi diễn đạt: viết như nói- Sử dụng khẩu ngữ tình thái: *cực kì**-* Sử dụng từ dư thừa: *như vậy*- Sửa lại: Thị Nở tuy bề ngoài xấu xí nhưng bên trong vẫn toát lên phẩm chất của mộ người phụ nữ rất giàu tình yêu thương. |

 **HOẠT ĐỘNG 3: CHỐT LẠI KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT**

a. Mục tiêu: Học sinh khắc ghi những kiến thức về ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết qua quá trình làm bài tập.

**b. Sản phẩm:** Bảng so sánh do học sinh lập.

**c. Tổ chức thực hiện**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| ***\*Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ***GV yêu cầu HS lập bảng so sánh về ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết theo mẫu:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Đặc điểm*** | ***Ngôn ngữ nói*** | ***Ngôn ngữ viết*** |
| *Phương tiện được sử dụng* |  |  |
| *Tình huống/ hoàn cảnh giao tiếp* |  |  |
| *Từ ngữ, kiểu câu* |  |  |

***\*Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ***HS làm việc cá nhân, lập bảng so sánh vào vở. ***\*Bước 3: Báo cáo, thảo luận***GV kiểm tra phần làm việc của các em**\*Bước 4: Kết luận, nhận định**GV nhận xét, đánh giá chung về bài làm của HS, chốt lại kiến thức. | **Bảng so sánh**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Ngôn ngữ nói** | **Ngôn ngữ viết** |
| Phương tiện được sử dụng | - Âm thanh (phương tiện ngôn ngữ)- Cử chỉ, điệu bộ, ánh mắt, nét mặt…(phương tiện phi ngôn ngữ). | - Chữ viết (phương tiện ngôn ngữ)- Hình ảnh, kí hiệu, sơ đồ…(phương tiện phi ngôn ngữ). |
| Tình huống/ hoàn cảnh giao tiếp | - Giao tiếp trực tiếp: người nói và người nghe lần lượt đổi vai trong khi giao tiếp. | - Gián tiếp: thông qua văn bản, người viết và người đọc, không thể ngay lập tức đổi vai. |
| Từ ngữ, kiểu câu | - Giản dị, dễ hiểu, nhiều trợ từ, thán từ.- Câu tỉnh lược, câu đặc biệt | - Trau chuốt, hoàn chỉnh.- Ít sử dụng câu tỉnh lược, đặc biệt và các yếu tố chêm xen, dư thừa. |

 |

**HOẠT ĐỘNG 4: TỔNG KẾT**

a. Mục tiêu: Khắc sâu kiến thức về bài học, học sinh vận dụng kiến thức giải quyết được các tình huống trong thực tế.

b. Sản phẩm: Bài làm của học sinh

c. Tổ chức thực hiện

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **1.Những lưu ý khi vận dụng kiến thức về ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.****2. Củng cố, mở rộng** ***\*Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ***GV phát phiếu bài tập cho học sinh, yêu cầu HS về nhà tìm hiểu, giải quyết vấn đề.Phân tích đặc điểm của ngôn ngữ nói có trong đoạn trích sau:*“Chị Chiến lại nói, giọng còn rành rọt hơn cả hồi nãy:**- Bây giờ chị Hai ở xa. Chị em mình đi thì thằng Út sang ở vói chú Năm, chú nuôi. Còn cái nhà này ba má làm ra đó thì cho các anh ở xã mượn mở trường học. Chú Năm nói có con nít học ê a có gì nó quét dọn cho. Thằng Út cũng học ở đây. Mầy chịu không?**Việt chụp một con đom đóm úp trong lòng tay:**- Sao không chịu?**- Giường ván cũng cho xã mượn làm ghế học, nghen?**- Hồi đó má dặn chị làm sao, giờ chị cứ làm y vậy, tôi chịu hết”.*(Nguyễn Thi, *Những đứa con trong gia đình*)***\*Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ***HS nhận phiếu bài tập, làm bài tập | **1.Những lưu ý khi vận dụng kiến thức về ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.****-** Sử dụng ngôn ngữ nói và viết đúng với hoàn cảnh giao tiếp, phong cách ngôn ngữ.**-** Vận dụng kiến thức về ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết trong học tập và đời sống thực tiễn.**-** Chú ý: Trong tác phẩm văn học, việc sử dụng ngôn ngữ nói bao giờ cũng thể hiện dụng ý của nhà văn. Cần chú ý đến dụng ý đó. **2. Củng cố, mở rộng** - Từ ngữ:+ giản dị, dễ hiểu, là lời ăn tiếng nói hàng ngày, không cầu kì.+ sử dụng thán từ (từ ngữ biểu cảm trực tiếp trong khi nói): *Sao, nghen*+ những từ ngữ địa phương (từ Nam Bộ*): rành rọt (rõ ràng), ba má (bố mẹ), con nít (trẻ con), mầy (mày), nghen (nhé).*- Câu: + Sử dụng câu tỉnh lược: *Sao không chịu?*- Ngôn ngữ đối thoại: người nói người nghe liên tiếp đổi vai cho nhau, thể hiện một cuộc hội thoại diễn ra liên tục, trực tiếp. |